

PHÂN TÍCH NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN-THƯ VIỆN TẠI MỘT SỐ CƠ SỞ ĐÀO TẠO Ở KHU VỰC PHÍA NAM VIỆT NAM

ThS Phan Trường Nhất

Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

PGS TS Nguyễn Hồng Sinh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Tóm tắt: Hiện nay tại khu vực phía Nam Việt Nam có bốn cơ sở đào tạo cung cấp chương trình đào tạo ngành thông tin-thư viện trình độ đại học gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn và Trường Đại học Cần Thơ. Các trường này đều là trường công lập của Việt Nam. Với mục đích phân tích chương trình đào tạo ngành thông tin-thư viện của các trường đại học, nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nội dung từ bản mô tả chương trình đào tạo trên Website của đơn vị đào tạo ngành thông tin-thư viện. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về nội dung các môn học bắt buộc và tự chọn, số lượng tín chỉ toàn khóa và một số nội dung khác trong chương trình đào tạo giữa các trường.

Từ khóa: Chương trình đào tạo; thông tin-thư viện; đại học Việt Nam.

CURRICULUM IN INFORMATION AND LIBRARY SCIENCE AT SOME TRAINING INSTITUTIONS IN THE SOUTHERN REGION: CONTENT ANALYSIS

Abstract: Currently, in the southern region of Vietnam, there are four institutions offering undergraduate programs in Information and Library Science: the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City; Ho Chi Minh City University of Culture; Saigon University; and Can Tho University. These are all public universities in Vietnam. To analyze the Information and Library Science programs at these universities, this study employs content analysis of the training program descriptions found on the websites of the respective institutions. The research results show differences in the content of mandatory and elective courses, the total number of credits required for graduation, and several other aspects of the training programs among the universities.

Keywords: Curriculum; library and information science; university of Vietnam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Với đặc tính là một lĩnh vực liên ngành và ngày càng chịu tác động của công nghệ thông tin, công nghệ mới cũng như tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, kinh tế, văn hoá, xã hội, ngành học thông tin-thư viện (TT-TV) đã liên tục cập nhật và thay đổi để đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan. Việc đáp ứng được thực tiễn đang là một yêu cầu đối với giáo dục đại học [Faletar et al., 2023].

Hiện nay, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành TT-TV được cung cấp ở nhiều trình độ bao gồm cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Trong đó, có nơi còn cung cấp CTĐT với các chuyên ngành như: TV chuyên ngành; TVĐH; TV công cộng, quản lý lưu trữ và hồ sơ; TV trẻ em và thanh thiếu niên, TV số hay TV thông minh, TV trường học, TV đặc biệt và quản lý tri thức, cùng nhiều lĩnh vực chuyên sâu khác [Fatima & Ansari, 2021]. Các CTĐT phản ánh những nội dung đang được cung cấp để đào tạo các chuyên viên thư viện và chuyên gia thông tin trong tương lai, những người không chỉ tiếp thu kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực

hành tốt trong lĩnh vực TT-TV mà còn đáp ứng được những thách thức của xã hội thông tin luôn thay đổi nhanh chóng. Trong bối cảnh hiện nay, công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động TT-TV trở nên quan trọng hơn bao giờ hết nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng nâng cao của xã hội. Đặc biệt, tại khu vực phía Nam, nơi tập trung nhiều trường đại học và là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục của cả nước, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngành TT-TV là một nhiệm vụ cấp bách.

Tuy nhiên, luôn có những thách thức trong việc thiết kế và triển khai các CTĐT đáp ứng đúng nhu cầu thực tiễn. Các yếu tố như cơ cấu môn học, nội dung, thời lượng đào tạo, phương pháp đào tạo và cơ hội thực tập đều ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Để chuẩn bị cho người học ngành TT-TV khả năng thích nghi trong thời đại mới, các trường đại học thường xuyên cập nhật và sửa đổi CTĐT nhằm hướng đến việc trang bị đầy đủ và phù hợp hơn những gì người học cần để thành công và

phát triển sau khi ra trường. Do đó, việc phân tích nội dung và đối sánh các CTĐT là chủ đề nghiên cứu cần thiết nhằm góp phần nhận diện thực trạng của hoạt động đào tạo ngành TT-TV tại Việt Nam.

Nghiên cứu này chọn phân tích và đối sánh 04 CTĐT ngành TT-TV trình độ đại học tại phía Nam gồm: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM), Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh (ĐHVH TP. HCM), Trường Đại học Sài Gòn (ĐHSG) và Đại học Cần Thơ (ĐHCT). Các nội dung được xem xét gồm thời lượng đào tạo, các môn học bắt buộc và tự chọn, thời lượng dành cho các khối kiến thức bao gồm cả cho thực tập, thực tế. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp thông tin để các đơn vị đào tạo tham khảo quá trình cải tiến CTĐT.

1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Đã có nhiều nghiên cứu về hoạt động đào tạo trong lĩnh vực TT-TV. Theo Higgins (2017), ngành TT-TV có tính chất liên ngành cao và bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của công nghệ. Ngành TT-TV được định nghĩa là làm cho mọi người có được thông tin thông qua sự trung gian giữa người hỏi và các tài liệu đã được ghi lại. Tác giả Gerolimos và Konsta (2008) cho rằng người được đào tạo trong ngành TT-TV phải có khả năng “nhận biết nhu cầu thông tin, quản lý người dùng và khuyến khích những người có kỹ năng khác nhau làm việc cùng nhau”. Ngành TT-TV cần phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trong môi trường làm việc cho các chuyên gia và cũng để cung cấp các dịch vụ thông tin tối ưu cho các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khác [Juznic & Urbanija, 2003]. Sinh viên ngành TT-TV cần hiểu rõ và xác định mục tiêu nghề nghiệp cụ thể sẽ làm việc ở môi trường TV nào? chẳng hạn TV công cộng hay TVĐH hay các loại hình TV khác, để có định hướng đúng đắn và tập trung học tập những môn học liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên cần nâng cao năng lực ngoại ngữ, các kỹ năng về giao tiếp, làm việc nhóm, cần có kiến thức về nghiên cứu để hỗ trợ cho người dùng là các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên đang tham gia nghiên cứu khoa học [Huỳnh Thị Trang, 2019].

Để đào tạo ngành TT-TV đạt hiệu quả, việc cung cấp CTĐT giúp sinh viên tiếp cận và đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn là rất quan trọng. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hồng Sinh và Ngô Thị Huyền (2021) cho thấy, CTĐT ngành TT-TV của ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM cần điều chỉnh các môn học về: tài nguyên thông tin; quản lý hoạt động TT-TV; biên mục, phân loại tài liệu, tóm tắt; dịch vụ TT-TV; hệ thống tìm tin; ứng dụng CNTT

và truyền thông và kỹ năng mềm theo phản hồi của nhà tuyển dụng. Nghiên cứu của Chu (2006) cho thấy, gần 3.000 môn học bắt buộc và tự chọn được liệt kê trong CTĐT của 45 CTĐT thạc sỹ ngành TT-TV được ALA (American Library Association - Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ) công nhận tại Hoa Kỳ. Dựa trên những thay đổi quan sát được trong các môn học bắt buộc, các môn học tự chọn, đặc biệt là các môn học mới được tạo ra gần đây, nghiên cứu của Chu (2006) cho thấy, ngày càng có nhiều môn học tự chọn được cung cấp trong CTĐT ngành TT-TV, trong khi số lượng môn học bắt buộc được giảm xuống chỉ còn rất ít, chỉ còn hai môn học. Chấn xức tác cho sự thay đổi CTĐT ngành TT-TV không chỉ đến từ công nghệ mà còn bắt nguồn từ các khía cạnh văn hóa và xã hội. Nói cách khác, một cách tiếp cận toàn diện hơn để nâng cao nội dung CTĐT nhằm đào tạo cho các chuyên gia thông tin với vai trò lãnh đạo trong tương lai [Chu, 2006]. CNTT và truyền thông (ICT - Information and Communication Technology) đã ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận, quản lý và phổ biến thông tin. ICT đã là trung tâm đối với giáo dục và đào tạo trong lĩnh vực TT-TV do sự ảnh hưởng lớn của các công nghệ mới đối với ngành nghề. Các chuyên gia TT-TV ngày càng phải thích nghi với kỹ năng và thực hành ICT trong môi trường làm việc để tiếp cận những tiến bộ công nghệ. Điều này đã thay đổi vai trò của người làm công tác TV trong môi trường làm việc với các yêu cầu kỹ năng mới và đa dạng [Mugwisi, 2024]. Kết quả nghiên cứu của Mugwisi (2024) cũng cho thấy, có một số môn học yêu cầu tích hợp kỹ năng CNTT nhưng việc giảng dạy vẫn chỉ dừng lại ở mức cung cấp lý thuyết và điều này trở thành thách thức mà các trường đào tạo ngành TT-TV phải đối mặt bao gồm cơ sở hạ tầng, phần cứng, truy cập internet. Tác giả Awodoyin và Okiki (2023) đã xem xét việc kết hợp Innternet vạn vật (IoT - Internet of Things) vào CTĐT ngành TT-TV tại các trường được chọn ở Tây Nam Nigeria. Kết quả cho thấy, các môn học quan trọng liên quan đến công nghệ trong CTĐT ngành TT-TV là vận hành máy tính cơ bản, xuất bản web, quản lý tài liệu và máy tính trong TV. sinh viên nhận thức tích cực về sự chuẩn bị của CTĐT có các môn học về IoT.

Theo tác giả Ocholla và cộng sự (2013), việc đánh giá, thẩm định CTĐT ngành TT-TV phần lớn được thực hiện ở cấp độ tổ chức/trường đại học nơi cấp bằng cho sinh viên ngành TT-TV. Việc thiếu một cơ quan hoặc tổ chức chuyên trách để điều chỉnh CTĐT ngành TT-TV có thể không làm giảm chất lượng của CTĐT này, đặc biệt nếu CTĐT ngành TT-TV được cung cấp trong môi trường đại học hoặc một cơ sở giáo dục đại học khác do nhà nước quản lý. Hầu hết các trường đào tạo ngành TT-TV cung cấp các môn học bắt buộc của TT-TV,

nhưng sự khác biệt xảy ra ở cấp độ tổ chức, khu vực và quốc gia về phạm vi và độ sâu của các môn học này được cung cấp [Ocholla et al., 2013]. Nghiên cứu của Saladyanant (2014) đã so sánh các môn học được cung cấp trong CTĐT của 09 CTĐT thạc sỹ tại các trường đại học ở Thái Lan. Kết quả cho thấy, có 43 môn học về ứng dụng ICT cho mọi khía cạnh của chủ đề môn học về “Sản phẩm và Dịch vụ TT-TV”; 28 môn học về “Quản lý tài nguyên thông tin”; 12 môn học về “Đánh giá nhu cầu thông tin và thiết kế dịch vụ đáp ứng người dùng”. Chỉ có 01 môn học về “Đánh giá kết quả sử dụng dịch vụ TT-TV” và 02 môn học về “Tài nguyên địa phương”. Nghiên cứu của Hussain và Ansari (2018) cho thấy, CTĐT của tất cả các trường đào tạo ngành TT-TV ở Pakistan đều giống nhau, chỉ có một số khác biệt nhỏ. CTĐT cung cấp các môn học đặc thù ngành cho sinh viên ngành TT-TV hoặc tương đương ở năm đầu tiên, trong khi các môn học chuyên ngành và tự chọn sẽ được giảng dạy vào năm thứ hai.

Mặc dù do nhu cầu, một số môn học đã được chia thành lý thuyết và thực hành nhưng không có tỷ lệ tín chỉ hay điểm phù hợp giữa hai môn, cũng không có điểm đạt riêng. CTĐT này do Ủy ban Giáo dục Đại học (HEC - Higher Education Commission) thiết kế, cho biết tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành nhưng các trường đại học ở đây không thực hành chương trình HEC hoặc nếu thực hành thì không theo tỷ lệ chuẩn của HEC. Để đáp ứng nhu cầu trong nước và quốc tế, hầu hết các trường đều đang thiết kế và cung cấp ngày càng nhiều các môn học liên quan đến CNTT. Họ cũng đặc biệt chú ý đến thành phần thực hành của các môn học khi thiết kế và phát triển CTĐT. Các trường đào tạo ngành TT-TV đều đang cố gắng áp dụng các phương pháp và cơ sở vật chất giảng dạy hiện đại, tất cả các kỹ thuật đánh giá có thể áp dụng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Do đó, có thể nói rằng các CTĐT TT-TV do các trường ở Pakistan cung cấp có chất lượng, đáp ứng được những thách thức của thị trường quốc tế [Hussain & Ansari, 2018]. Nhiều CTĐT ngành TT-TV đang dần mở rộng bao gồm các môn học về khoa học dữ liệu tính toán như học máy có giám sát và không giám sát. Các CTĐT này tập trung vào việc phát triển cả năng lực khoa học thông tin, cũng như năng lực về khoa học dữ liệu cho sinh viên của họ. Vì năng lực khoa học dữ liệu thường liên quan đến tư duy toán học và tính toán, những người phụ trách của bộ phận và sinh viên tiềm năng thường bày tỏ lo ngại về nền tảng phù hợp mà SV cần có để thành công trong nội dung tính toán mới được giới thiệu của các CTĐT ngành TT-TV. Để giải quyết những lo ngại này, nhóm nghiên cứu của Rosenfeld và Elmalech (2023) đã thử

thử nghiệm bằng việc thăm dò các lớp sinh viên năm 2020, 2021 của CTĐT cao học TT-TV của ĐH Bar-Ilan, tập trung vào các môn học khoa học dữ liệu tính toán. Nghiên cứu của hai tác giả cho thấy, trái ngược với nhiều lo ngại đã nêu ra, sinh viên từ các ngành nhân văn có thành tích tốt về năng lực khoa học dữ liệu so với những sinh viên từ các ngành khoa học xã hội khác và có thành công tốt hơn trong CTĐT nói chung. Ngoài ra, điểm trung bình học tập của sinh viên cũng thể hiện sự thành công của họ trong CTĐT và trong phần khoa học dữ liệu của CTĐT. Hơn nữa, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng nào về sự ảnh hưởng của tuổi tác hoặc giới tính. Nghiên cứu cho thấy, nội dung về khoa học dữ liệu tính toán trong quá trình đào tạo cho sinh viên rất phù hợp với CTĐT ngành TT-TV tại đây [Rosenfeld & Elmalech, 2023].

Tóm lại, cập nhật CTĐT ngành TT-TV ở các trường đại học hiện nay nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các trường. Những thay đổi về mục tiêu CTĐT, chuẩn đầu ra, khung CTĐT và nội dung môn học vẫn cần phải được thực hiện để đảm bảo CTĐT có tính hội nhập và gắn kết với thực tiễn [Nguyễn Hồng Sinh & Ngô Thị Huyền, 2021]. Nhận thấy, đa số các nghiên cứu gần đây, đều cho rằng việc bổ sung các môn học về CNTT là cần thiết và sinh viên ngành TT-TV có thể tiếp thu tốt những môn học này. Điều đó giúp sinh viên bắt kịp xu thế và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phân tích nội dung là phương pháp được Callison và Tilley (2001) áp dụng để khám phá các quảng cáo việc làm, mô tả ALISE (Association for Library and Information Science Education) và tên khóa học mới mà họ thu thập được. Hiện có nhiều nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp này khi xem xét CTĐT như: Mo và cộng sự (2020), Jones (2020), Chu (2006). Áp dụng các hướng dẫn của Callison và Tilley (2001), nghiên cứu này thực hiện phân tích các nội dung của CTĐT tại 04 trường có đào tạo ngành TT-TV bậc ĐH ở phía Nam gồm: ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, ĐHVH TP. HCM, ĐHSG và ĐHCT. Nội dung về CTĐT được tìm kiếm và thu thập từ Website hiện hành (xem Bảng 1) của các đơn vị tạo ngành. Các khía cạnh của CTĐT gồm số lượng môn học trong một năm/học kỳ, tên môn học, môn học truyền thống và hiện đại, môn học có xu hướng liên quan đến CNTT, các môn học tự chọn, thực tập và nghiên cứu khoa học trong CTĐT. Từ đó, đưa ra một bức tranh rõ ràng về nội dung CTĐT ngành TT-TV tại 04 trường đại học nêu trên.

Bảng 1. Nguồn cung cấp thông tin về chương trình đào tạo ngành TT-TV

| TT | Trường | Nguồn tìm | Link | Năm áp dụng | Dạng file tài liệu tải xuống |
|----|---|---|---|------------------|------------------------------|
| 1 | ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM | Website Khoa Thư viện-Thông tin, ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM | https://hcmussh.edu.vn/news/item/32568 | 2023 và 2024 | Word |
| 2 | ĐH Văn hóa TP.HCM | Website ĐHVH TP.HCM | https://hcmuc.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cac-chuyen-nganh-dao-tao-cua-truong-dai-hoc-van-hoa-tp-ho-chi-minh.html | 2022 | PDF |
| 3 | ĐH Sài Gòn | Website Phòng Đào tạo, ĐHSG | https://daotao.sgu.edu.vn/web/index.php/van-ban/chuong-trinh-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-chu-ki-2020-2024 | Chu kỳ 2020-2024 | PDF |
| 4 | ĐH Cần Thơ | Website ĐHCT | https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ct-dt-dai-hoc.html | 2023 | PDF |

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

a) Số lượng tín chỉ trong chương trình đào tạo

Việc phân tích 04 CTĐT cho thấy, số lượng tín chỉ toàn khóa của mỗi CTĐT là khác nhau, số lượng tín chỉ môn học tự chọn và bắt buộc trong CTĐT cũng khác nhau (xem Bảng 2). Cụ thể, ĐHCT có số lượng tín chỉ nhiều nhất với 141 tín chỉ/toàn khóa, ít nhất là CTĐT của ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM với 120 tín chỉ/toàn khóa. Tuy nhiên, bên cạnh thời lượng đào tạo các khối kiến thức này, tại ĐHSG còn có thêm 14 tín chỉ cho học phần “Giáo dục Thể chất và

Giáo dục Quốc phòng”; ĐHVH TP. HCM có thêm 08 tín chỉ cho học phần “Giáo dục Quốc phòng- An ninh” và ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có thêm 10 tín chỉ cho học phần “Giáo dục Thể chất”, “Giáo dục Quốc phòng” và “Sinh hoạt định hướng đầu khóa”. Số lượng tín chỉ thể hiện thời lượng SV phải tích lũy cho toàn khóa học và nỗ lực học tập để có thể hoàn thành chương trình học một cách nhanh chóng và hiệu quả. Sự khác biệt của thời lượng đào tạo đã thể hiện mỗi CTĐT có định hướng và điểm nhấn riêng trong việc đào tạo sinh viên ngành TT-TV. Tại các trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM và ĐHCT, theo phương thức đào tạo tín chỉ, SV có

thể hoàn thành chương trình học trong 3,5 năm thay vì 04 năm. Như vậy, sinh viên có thể theo học số môn học nhiều hơn so với quy định ở mỗi học kỳ nhưng mỗi học kỳ không vượt quá 20 tín chỉ. Về nguyên tắc, sinh viên có thể đăng ký học vượt tiến độ trong các học kỳ hè.

Về số lượng tín chỉ bắt buộc và tự chọn ở các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, đối với số lượng tín chỉ bắt buộc, ĐHCT có nhiều nhất với 94 tín chỉ, ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có ít nhất với 66 tín chỉ. Về tín chỉ tự chọn, cao nhất là ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM với 31 tín chỉ,

thấp nhất là trường ĐHSG với 21 tín chỉ. Điều này cho thấy mục tiêu, chiến lược đào tạo của các trường có phần khác nhau, việc sinh viên tốt nghiệp ngành TT-TV từ các trường khác nhau sẽ có kiến thức chuyên môn và năng lực làm việc không giống nhau. Ngoài ra, nếu các trường còn lại đưa ra số tiết lý thuyết và thực hành của từng môn học trong CTĐT, thì CTĐT của ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM thống kê cụ thể với 96 tín chỉ lý thuyết và 24 tín chỉ thực hành (tín chỉ thực hành chiếm 25%), giúp người học tiện theo dõi.

Bảng 2. Số lượng tín chỉ của chương trình đào tạo

| Trường | ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM | ĐHVH TP.HCM | ĐHSG | ĐHCT |
|--|--|---|--|---|
| Tổng số tín chỉ sinh viên phải tích lũy tối thiểu | 120 (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng, sinh viên tự tích lũy chứng chỉ ngoại ngữ) | 131 (Không tính Giáo dục Quốc phòng- An Ninh 08 tín chỉ) | 132 (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng 14 tín chỉ) | 141 |
| Môn học đại cương | 23 (Bắt buộc: 17; Tự chọn: 06) | 41 (Bắt buộc: 30, Tự chọn: 11) | 34 (Bắt buộc: 32, Tự chọn: 02) | 47 tín chỉ (Bắt buộc: 32; Tự chọn: 15). |
| Môn học cơ sở ngành | 11 (Bắt buộc: 11, Tự chọn: 00) | 20 (Bắt buộc: 0; Tự chọn: 20) | 112 (Bắt buộc: 91, Tự chọn: 21) | 36 tín chỉ (Bắt buộc: 33; Tự chọn: 03). |
| Môn học chuyên ngành | 66 (Bắt buộc: 48, Tự chọn: 18) | 70 (Kiến thức ngành, không có chuyên ngành) (Bắt buộc: 70; Tự chọn: có 22 tín chỉ dành cho sinh viên học thay thế Khóa luận tốt nghiệp là 08 tín chỉ) | | 58 tín chỉ (Bắt buộc: 39; Tự chọn: 19). |
| Kiến thức bổ trợ | 13 (Bắt buộc: 00, Tự chọn: 13) | | | |
| Thực tập thực tế, khóa luận, luận văn tốt nghiệp | 07 (Bắt buộc: 07, Tự chọn: 00) | | | |

b) Các môn học trong chương trình đào tạo

Về sự tương đồng, các trường đào tạo ngành TT-TV ở phía Nam đều cung cấp một số môn học chủ chốt về kiến thức ngành, cụ thể là biên mục mô tả, định chủ đề, phân loại, thiết kế web, cơ sở dữ liệu. Ngoài những môn học ở khối kiến thức đại cương bắt buộc các trường đều giống nhau, như: Triết học, Chính trị, Pháp luật,... còn lại khác biệt rất nhiều. Nhìn chung các môn học về “Biên mục, phân loại, định chủ đề, từ khóa, tóm tắt”, “Tài nguyên thông tin”, “Dịch vụ TT-TV”, “Marketing các sản phẩm và dịch vụ TT-TV” “Quản lý trong hoạt động TT-TV” và “Phương pháp nghiên cứu khoa học” các trường đều có số lượng môn học tương đối giống nhau, tuy nhiên số lượng môn học có sự chênh lệch và khác biệt ở việc sắp xếp môn tự chọn và bắt buộc.

Về sự khác biệt, đầu tiên dễ nhận thấy với số lượng môn học về CNTT và ứng dụng CNTT trong hoạt động TT-TV có sự chênh lệch nhiều nhất giữa các trường. Cụ thể, ĐHCT có 16 môn học ở chủ đề này, trong khi ĐHVH TP. HCM chỉ có 05 môn học. Ở nhóm môn học về dịch vụ TT-TV, ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có môn học riêng về “Dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu”, các môn học về chủ đề “Quản lý trong hoạt động TT-TV” đa số các trường đều chọn các môn học về quản lý các loại hình TV, quản lý dự án. ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, ĐHVH TP. HCM và ĐHSG đều có một số môn học như “Thư viện trường học”, “Thư viện công cộng”. Riêng ĐHVH TP. HCM có thêm đặc thù các môn học về “Thư viện thiếu nhi và thư viện trường phổ thông”, “Thư viện quân đội” mà một số trường còn lại không có. ĐHSG có thêm môn “Thư viện chuyên ngành”. Về chủ đề các môn học liên quan đến thông tin và sử dụng thông tin, điểm chung giữa các trường là đều có một số môn như: “Tra cứu thông tin”, “Tìm kiếm thông tin”, “Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý”, “Thông tin khoa học và công nghệ”, “Xã hội thông tin”,... Tuy nhiên, đối

với ĐHSG và ĐHVH TP. HCM hiện CTĐT không có môn học nào về năng lực số hay năng lực thông tin hay các năng lực khác cho sinh viên. Trong khi đó, ĐHCT có 02 môn học về năng lực thông tin là “Kỹ năng thông tin căn bản” và “Đào tạo kỹ năng thông tin”, còn ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có môn học “Phát triển năng lực số”. Điểm đặc biệt khi phân tích nội dung các CTĐT là trong khi tất cả 03 trường còn lại đều đưa môn học “Phương pháp nghiên cứu khoa học” vào môn bắt buộc cho sinh viên, riêng ĐHVH TP. HCM lại xếp môn học này vào môn tự chọn. Nghĩa là sinh viên có thể học hoặc sẽ không học môn học này. Ngoài ra, các trường đều có từ 01 đến 02 môn về pháp luật hay quy định liên quan đến TT-TV như: chính sách thông tin, luật sở hữu trí tuệ,... ĐHVH TP. HCM có thêm môn học “Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực TT-TV”. Hiện nay chỉ có ĐHCT và ĐHSG là hai cơ sở có đào tạo môn học “Anh văn chuyên ngành TT-TV”, hai trường còn lại không có môn học này trong CTĐT. Dựa vào các CTĐT của các trường, việc học ngoại ngữ (tiếng Anh) tại ĐHCT có số lượng môn học nhiều hơn các trường còn lại. Cụ thể là gồm một số học phần “Anh văn căn bản”, “Anh văn tăng cường” (có thể thay thế bằng “Pháp văn”) và “Anh văn chuyên ngành TT-TV 1 và 2”. Tổng số tín chỉ về ngoại ngữ sinh viên phải tích lũy là 14 tín chỉ. Ngoài ra, sinh viên có thể sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương với B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu để đáp ứng chuẩn đầu ra của mỗi trường đại học quy định. Bên cạnh đó, còn nhiều môn học đơn lẻ khác để sinh viên có thể lựa chọn trong quá trình học và các trường cũng cung cấp đa dạng để đáp ứng cho sinh viên. Ví dụ: ĐHCT có một số môn về kinh tế như: “Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp”, “Thương mại điện tử”, về khoa học tự nhiên như: “Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay video”, “Nhập môn hệ thống thông tin địa lý”. ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có nhiều môn học bổ trợ về quản trị văn phòng, kỹ năng mềm, tổ chức sự kiện, quan hệ công chúng,...

Bảng 3. Thống kê số lượng môn học trong chương trình đào tạo

| TT | Trường Chủ đề môn học | ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM | ĐHVH TP.HCM | ĐHSG | ĐHCT |
|----|--|----------------------------|----------------|------|------|
| 1 | Nhóm môn học thuộc kiến thức đại cương | 14 | 20 | 24 | 35 |
| 2 | Nhóm môn học thuộc kiến thức cơ sở ngành (Trừ một số môn được xếp mục này theo CTĐT của các trường, tuy nhiên tác giả đã xếp vào các chủ đề bên dưới). | 4 | 9 | 10 | 3 |
| 3 | Tài nguyên thông tin | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 4 | Dịch vụ TT- TV | 3 | 2 | 4 | 3 |
| 5 | Biên mục, phân loại, định chủ đề, từ khóa, tóm tắt | 4 | 4 | 6 | 4 |
| 6 | Quản lý trong hoạt động TT-TV | 4 | 4 | 7 | 2 |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 8 | CNTT & Ứng dụng CNTT trong hoạt động TT-TV | 9 | 5 | 8 | 16 |
| 9 | Các môn học liên quan đến thông tin và sử dụng thông tin, các năng lực khác | 6 | 4 | 3 | 8 |
| 10 | Môn học liên quan đến chính sách thông tin, thư viện và quy định nghề nghiệp,... | 1 | 3 | 1 | 1 |
| 11 | Tiếng Anh chuyên ngành TT-TV | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 12 | Thực tập/ thực tế/ khóa luận/ tiểu luận/ luận văn tốt nghiệp | 2 | 3 | 4 | 4 |
| 13 | Tất cả các môn học đơn lẻ khác | 11 | 12 | 2 | 9 |
| | Tổng số môn học | 62 | 69 | 74 | 90 |

¹ Việc phân loại chủ đề môn học cơ sở ngành và chuyên ngành được thực hiện theo quan điểm, xem xét của tác giả và có tham khảo từ các nghiên cứu ở mục 2.

c) Các môn học về công nghệ thông tin trong chương trình đào tạo

Các môn học về công nghệ thông tin (CNTT) hiện nay rất cần thiết trong CTĐT của ngành TT-TV, tuy nhiên một số trường hiện có rất ít về môn học này, và chưa cập nhật xu thế trong bối cảnh hiện nay của CNTT đối với mọi lĩnh vực. Các trường ĐH đều có đào tạo một số môn học giống nhau như: “Thiết kế web”, “Cơ sở dữ liệu”, “Phần mềm quản trị thư viện”, “Thư viện điện tử” hay “Thư viện số”. Trong đó, ĐHVH TP. HCM là cơ sở có CTĐT ít môn về CNTT nhất (05 môn học), ĐHSG (08 môn học), ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM (09 môn học) và ĐHCT (16 môn học). Cụ thể, ĐHCT hiện có nhiều môn học về CNTT nhất cho sinh viên với 16 môn học, trong đó một số môn điển hình mà các trường khác không có như: “Nền tảng Công nghệ thông tin”, “Công nghệ và các hệ thống thông tin”, “Quản trị hệ thống”, “Tổng quan về hệ thống E-learning”, “Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin”, “Siêu dữ liệu ứng dụng”, “Hệ thống mạng máy tính căn bản”, “Internet và các công nghệ trên Internet”, “Thương mại điện tử - CNTT”, “Quản lý nội dung Web”,... Vì ĐHCT là trường đa ngành và có đào tạo nhiều ngành về ICT, do đó dễ dàng phối hợp để đào tạo cho sinh viên về các môn học này. Ở ĐHSG có thêm môn học tự chọn khác là “Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin”.

d) Các môn học về thực tập, thực tế, khóa luận, tiểu luận hay luận văn tốt nghiệp

Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM có số lượng môn học và thời lượng về thực tập, thực tế cho sinh viên là ít nhất với 02 học phần “Thực tập giữa khóa” và “Thực tập cuối khóa”. Tuy nhiên tổng số tín chỉ của 02 học phần này là 07, so với một số trường chia ra nhiều môn học hay khóa luận tốt nghiệp. Ở ĐHCT học phần thực tập là 02 tín chỉ, học phần “Luận văn tốt nghiệp” là 10 tín chỉ hay SV có thể làm tiểu luận 04 tín chỉ và học thay thế thêm 06 tín chỉ. Hoặc có thể lựa chọn học thay thế hoàn toàn bằng các môn học tương đương 10 tín chỉ thay thế luận văn tốt nghiệp ĐH. Tại ĐHVH TP. HCM có quy định “Thực tập giữa khóa” 02 tín chỉ và “Thực tế tốt nghiệp” là 06 tín chỉ. Riêng “Khóa luận tốt nghiệp” không bắt buộc, sinh viên có thể học thay thế bằng 08 tín chỉ môn học tự chọn trong khối kiến thức ngành. Ở nhóm các môn học này, ĐHSG chia thành 04 học phần

gồm “Thực tập ngành nghề” (01 tín chỉ), “Thực tập nghiệp vụ” (02 tín chỉ), “Thực tập tốt nghiệp” (05 tín chỉ) và “Khóa luận tốt nghiệp” (10 tín chỉ). Cũng giống ĐHCT, sinh viên có thể học thay thế bằng số tín chỉ môn học tự chọn tương đương. Ngoài ra, riêng ở ĐHCT có học phần “Thực tế TT-TV” giúp sinh viên tham quan, khám phá một số cơ quan TT-TV tại Việt Nam.

3.2. Thảo luận

Từ nội dung các CTĐT ngành TT-TV của các trường đào tạo phía Nam cho thấy có sự khác biệt về số lượng tín chỉ, môn học, thực tập, thực tế, nghiên cứu khoa học,... Tùy vào mục đích và mục tiêu, nội dung CTĐT của các trường sẽ có sự khác nhau. Trường ĐHVH TP. HCM có nhiều môn học giúp SV thuận lợi làm việc cho môi trường TV công cộng, TV trường học. Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM hướng sinh viên phát triển toàn diện, đặc biệt là về nghiên cứu và học thuật. ĐHCT đẩy mạnh đào tạo năng lực CNTT và ứng dụng ICT trong môi trường TV hiện đại, nâng cao ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp toàn diện. ĐHSG hướng đến đa dạng lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực TT-TV cho sinh viên trong tương lai.

Một số điểm cần quan tâm khi phân tích các CTĐT nhận thấy, ĐHVH TP. HCM đưa môn “Phương pháp nghiên cứu khoa học” ở môn học tự chọn, điều này có thể cho thấy việc sinh viên phát triển định hướng nghề nghiệp liên quan đến nghiên cứu sẽ gặp khó khăn hơn nếu không được học môn học này. CTĐT của ĐHCT có nhiều môn học và đa dạng cho sinh viên lựa chọn trong quá trình học tập, nhiều môn học mở rộng liên quan đến các lĩnh vực khác như kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội,... Môn học về CNTT một số trường còn đào tạo rất ít, có thể sinh viên sẽ không bắt kịp thị trường lao động sau khi ra trường, khó tiếp nhận công việc nhanh chóng và hiệu quả khi vừa tốt nghiệp. Các nghiên cứu gần đây như của Saladyanant (2014), Awodoyin và Okiki (2023), Rosenfeld và Elmalech (2023), Mugwisi (2024) đều khuyến khích bổ sung các môn học về ICT, IoT, khoa học dữ liệu tính toán vào CTĐT ngành TT-TV để đào tạo cho sinh viên, tuy nhiên, hiện nay các trường ở Việt Nam vẫn còn hiếm môn học về công nghệ mới, gần như không tìm thấy các môn học về dữ liệu lớn, IoT, khoa học dữ liệu. Việc ứng dụng CNTT chưa bám sát với sự

phát triển của xã hội hiện tại, điều đó có thể gây khó khăn cho sinh viên khi bước ra môi trường làm việc đòi hỏi năng lực về CNTT cao như các TVĐH hay TV phát triển theo mô hình TV thông minh, TV điện tử. Chính vì vậy, điều chỉnh CTĐT bằng cách định hướng phát triển TV 4.0, bao gồm TV thông minh, không gian sáng tạo, công nghệ, mã nguồn mở, dữ liệu lớn, dịch vụ đám mây, thực tế tăng cường, cơ sở vật chất hiện đại và cán bộ thư viện 4.0 [Rahmah & Marlini, 2020] là điều vô cùng cấp bách đối với các trường đại học hiện nay có đào tạo ngành TT-TV. Để làm được việc này, các giảng viên, những người đứng đầu đơn vị đào tạo cần cập nhật kiến thức thường xuyên và có cái nhìn phát triển CTĐT cho phù hợp ở những năm tiếp theo. Từ đó thu hút sinh viên tham gia học tập và tạo cảm hứng theo đuổi nghề nghiệp.

Nghiên cứu của Chu (2006) đưa ra khuyến cáo về việc giảm các môn bắt buộc và tăng nhiều môn tự chọn để sinh viên có thể chủ động lựa chọn môn học theo nguyện vọng, tuy vậy hiện nay chỉ có ĐHCT là có nhiều môn tự chọn cho sinh viên nhất, trong đó, ĐHVH TP. HCM và ĐHSG có số lượng môn học bắt buộc khá nhiều so với môn học tự chọn. Có thể thấy các môn thuộc nhóm kỹ thuật nghiệp vụ như biên mục, phân loại, định từ khóa có thể giảm thời lượng bởi ngày nay nhiều phần mềm TV đã hỗ trợ công tác này rất tốt. Với nhóm kiến thức này nên chú trọng đào tạo kiến thức cơ bản để sinh viên có thể vận dụng phần mềm hỗ trợ xử lý. Có thể thấy, các trường đại học ở phía Nam có đào tạo ngành TT-TV cần cải tiến và cập nhật CTĐT theo xu hướng của thế giới, để giúp sinh viên không chỉ là những người làm công tác TV mà còn trở thành những chuyên gia thông tin, có năng lực chuyên môn cao và thích nghi với mọi biến đổi nghề nghiệp sau này.

KẾT LUẬN

Trên thực tế, chúng ta cần phải làm rất nhiều việc để đáp ứng những thách thức mà thời đại mới đặt ra trong việc đào tạo các chuyên gia TT-TV. Nhiều trường đại học đã mở rộng đào tạo thêm ngành “Quản lý thông tin” trong những năm gần đây như một biện pháp để luôn đi đầu trong lĩnh vực Khoa học TT-TV bên cạnh việc cải tiến sửa đổi CTĐT của ngành TT-TV. Sự thay đổi trong bối cảnh hiện nay của ngành TT-TV không nhất thiết phải có nghĩa là bao gồm nhiều môn học liên quan đến công nghệ mới hay CNTT hơn mà quan trọng

hơn là còn cho thấy việc cập nhật CTĐT ngành TT-TV một cách toàn diện bằng cách xem xét các yêu cầu khía cạnh khác của thời đại mới là vô cùng quan trọng. Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ tập trung phân tích nội dung CTĐT, chưa tham khảo, khảo sát hay phỏng vấn ý kiến chuyên gia, người học. Mở rộng hướng nghiên cứu này bằng nhiều phương pháp nghiên cứu là cần thiết.

Việc nghiên cứu tìm hiểu về CTĐT ngành TT-TV nhằm phản ánh thực trạng cũng như góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ người làm công tác thư viện chưa nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam. Như là một nỗ lực ban đầu, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc phân tích nội dung và thời lượng đào tạo qua bản mô tả CTĐT. Để hiểu rõ hơn về cách thiết kế, triển khai và đánh giá tính hiệu quả của CTĐT cần có những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Awodoyin, A., & Okiki, O. (2023). Integrating Internet of Things (IoT) into Library and Information Science (LIS) school's curriculum in selected Universities in Nigeria. *Folia Toruniensia*, 23, 97-117. DOI:10.12775/FT.2023.005.
2. Callison, D., & Tilley, C. L. (2001). Descriptive impressions of the Library and Information education evolution of 1988-1998 as reflected in job announcements, ALISE descriptors, and new course titles. *Journal of Education for Library and Information Science*, 42(3), 181-199. DOI:10.2307/40324010.
3. Chu, H. (2006). Curricula of LIS programs in the USA: A content analysis. In C. Khoo, D. Singh & A.S. Chaudhry (Eds.), *Proceedings of the Asia-Pacific Conference on Library & Information Education & Practice 2006 (A-LIEP 2006)*, Singapore, 3-6 April 2006 (pp. 328-337). Singapore: School of Communication & Information, Nanyang Technological University.
4. Faletar, S., Balog, K. P., & Ranogajec, M. G. (2023). Library and information science study program through the eyes of students: Preliminary findings. *Education for Information*, 39(3), 359-381. DOI:10.3233/EFI-230035.
5. Fatima, S., & Ansari, M. (2021). Curriculum framework of Library and Information Science education in the United States, the United Kingdom and India. *Library Philosophy and*

Practice (e-Journal), 1-29. Truy cập từ <https://digitalcommons.unl.edu/libphilprac/5171>.

6. Gerolimos, M., & Konsta, R. (2008). Librarians' skills and qualifications in a modern informational environment. *Library Management*, 29(8/9), 691-699. DOI:10.1108/01435120810917305.

7. Higgins, S. (2017). Chapter 3-Library and Information Science as a discipline. In S. Higgins (Ed.), *Managing Academic Libraries* (pp. 19-28). Chandos Publishing. DOI:10.1016/B978-1-84334-621-0.000030.

8. Hussain, F., & Ansari, M. N. (2018). Content analysis of Library & Information Science (LIS) curricula in Pakistani Universities. *Journal of History and Social Sciences*, 9(1), 1-32. DOI:10.46422/jhss.v9i1.74.

9. Huỳnh Thị Trang (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp ngành Thông tin học Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 55(1), 89-99. DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.012.

10. Jones, R. (2020). Social justice in library science programs: A content analysis approach. *Journal of Librarianship and Information Science*, 52(4), 1102-1109. DOI:10.1177/0961000620904432.

11. Juznic, P., & Urbanija, J. (2003). Developing research skills in Library and Information Science studies. *Library Management*, 24(6/7), 324-331. DOI:10.1108/01435120310486048.

12. Khoa Thư viện-Thông tin học, ĐHKHXH&NV ĐHQG-HCM. (2023). Chương trình đào tạo ngành TT-TV. Truy cập từ <https://hcmussh.edu.vn/news/item/32568>.

13. Mo, Y., Seon, E., Park, G., & Kim, H. (2020). Course Analysis of Library and Information Science in Korea. *Information*, 11(1), Article 1. DOI:10.3390/info11010019.

14. Mugwisi, T. (2024). Investigating the integration of ICTs in Library and Information Science (LIS) curriculum in Zimbabwe. *Library Philosophy and Practice (e-Journal)*, 1-28. Truy cập từ <https://digitalcommons.unl.edu/libphilprac/8035>.

15. Nguyễn Hồng Sinh, & Ngô Thị Huyền

(2021). Phản hồi của nhà tuyển dụng và người học đối với chương trình đào tạo ngành TT-TV, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 5(3), 1102-1113. DOI:10.32508/stdjssh.v5i3.637.

16. Ocholla, D., Dorner, D., & Britz, J. (2013). Assessment and Evaluation of LIS education: global commonalities and regional differences-South Africa, New Zealand, and U.S.A. *Libri*, 63(2), 135-148. DOI:10.1515/libri-2013-0011.

17. Rahmah, E. & Marlina. (2020). Curriculum development of Library and Information Science study program in 4.0 industrial revolution era. *Proceedings of the 3rd International Conference on Language, Literature, and Education (ICLLE 2020)*, Padang, Indonesia. DOI:10.2991/assehr.k.201109.059.

18. Rosenfeld, A., & Elmalech, A. (2023). Information Science students' background and data science competencies: an exploratory study. *Journal of Education for Library and Information Science*, 64(4), 385-403. DOI:10.3138/jelis-2021-0076.

19. Saladyanant, T. (2014). Library and Information Science Curriculum in Thai Universities compared with IFLA guidelines for professional library/information educational programs. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 147, 120-125. DOI:10.1016/j.sbspro.2014.07.127.

20. Trường Đại học Cần Thơ (2023). Chương trình đào tạo đại học ngành TT-TV. Truy cập từ <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>.

21. Trường Đại học Sài Gòn. (2023). Chương trình đào tạo ngành TT-TV. Truy cập từ <https://daotao.sgu.edu.vn/web/index.php/van-ban/chuong-trinh-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-chu-ki-2020-2024>.

22. Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh (2022). Chương trình đào tạo ngành TT-TV. Truy cập từ <https://hcmuc.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-cac-chuyen-nganh-dao-tao-cua-truong-dai-hoc-van-hoa-tp-ho-chi-minh.html>.

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-4-2024;
Ngày phản biện đánh giá: 10-5-2024;
Ngày chấp nhận đăng: 15-9-2024).*